

## VỀ TÍNH BIỂU TRUNG CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ KHMER NAM BỘ THỂ HIỆN QUA HÌNH ẢNH LOÀI VẬT

PHẠM TIẾT KHÁNH \*

1. “Thế giới động vật gần gũi và gắn bó với con người từ thuở xa xưa. Vì vậy, các con vật - bắt đầu từ những tên gọi của nó đã đi vào đời sống ngôn ngữ một cách tự nhiên và ngày càng trở nên phong phú về mặt biểu hiện. Mỗi con vật (và kèm theo tên gọi của nó) thường gọi lên trong ý thức của người bản ngữ một sự liên tưởng nào đó, gắn liền với những đặc điểm, thuộc tính của con vật. Quá trình liên tưởng dẫn đến các nghĩa bóng, nghĩa chuyển thông qua các phương thức ẩn dụ, hoán dụ và cải dung. Đó là quá trình hình thành nghĩa biểu trưng [1, tr.223].

Việc sử dụng thành tố động vật trong các kết cấu thành ngữ tục ngữ thể hiện nét độc đáo của nhân dân lao động, phản ánh tâm lí - văn hoá một dân tộc, góp phần tạo nên tính dị biệt trong cách diễn đạt bằng ngôn từ, trong cách tri nhận của mỗi dân tộc đối với hiện thực khách quan. Cùng chỉ một khái niệm, một hiện tượng, một trạng thái tình cảm giống nhau nhưng mỗi dân tộc sử dụng những yếu tố động vật khác nhau để diễn đạt. Những yếu tố động vật này thể hiện nét ngữ nghĩa văn hoá của từng dân tộc và thường được gọi là thành tố văn hoá.

Quả nhiên biểu trưng có quan hệ mật thiết đối với hiện thực, nó thể hiện cách cảm nhận của một cộng đồng dân tộc về hiện thực nói chung, điều đó giải thích tại sao giữa người Việt và người Khmer lại có những liên tưởng khác nhau về các con vật.

Cũng như một số dân tộc khác, trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ của mình, người Khmer Nam Bộ, có một số lượng khá lớn những thành ngữ có tên gọi động vật. Đó là một hiện tượng lí thú và không thể không nghiên cứu khi tìm hiểu tư duy ngôn ngữ của người Khmer về phương diện quan niệm và nhận thức thế giới động vật.

---

\* Trường ĐH Trà Vinh.

Đây là hình ảnh mà ta có thể tìm thấy trong các đơn vị giao tiếp hàng ngày. Đôi lúc con vật được sử dụng giống nhau, nhưng điều phân biệt ở đây là giá trị biểu trưng của nó. Vì vậy, sẽ có hiện tượng cùng một con vật được đề cập, nhưng tùy thuộc vào các yếu tố như môi trường sống, thói quen biểu đạt, tương tác văn hoá ... mà có những cách lí giải khác nhau. Cần thấy khi sử dụng hình ảnh động vật, đôi lúc người ta chỉ nhắc đến một vài đặc điểm nào đó mà thôi. Các đặc điểm này có thể do tương hợp về một cách thức ứng xử nào đó đối với con người, do vậy, chúng được khuyếch đại thành các chi tiết có giá trị biểu trưng.

Có thể nói người Khmer Nam Bộ đã mượn hình ảnh động vật để nói về tất cả những lĩnh vực mà trong quá trình sống, quá trình lao động họ đã đúc kết được, hình ảnh động vật trong thành ngữ tục ngữ mang ý nghĩa tượng trưng, luôn kích thích tư duy ta phải vận động tìm hiểu. Theo quan sát bước đầu của chúng tôi, hình ảnh loài vật xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ Khmer Nam Bộ là khá phổ biến. Giải thích điều này, có thể nhắc đến giá trị biểu đạt và tính trực quan, có thể tạo ra đường dây liên tưởng của biểu tượng. Nói như thế không có nghĩa là xem nhẹ vai trò của các hình ảnh không có giá trị biểu tượng mà ở đây chỉ muốn nhấn mạnh khả năng có thể tạo ra liên tưởng của chúng.

## **2. Dưới đây là một số hình ảnh biểu trưng cụ thể trong tục ngữ, thành ngữ Khmer Nam Bộ**

### **2.1. Hình ảnh con bò**

Đối với người Khmer Nam Bộ, hình ảnh con bò thường biểu trưng cho hạng người xấu (*học trò có ba thầy ; đàn bà bị chồng bỏ ; con bò có tật xấu ; con chó phản chủ phải dè dặt*), thường che giấu sự thật (*con bò có vết lưng thấy con ó bay ngang vội lấy đuôi che ; bò ghẻ lưng, quạ bay ngang cụp đuôi*), vì là không tốt nên bao giờ cũng có sự dẫn dắt (*bò có dây, ruộng có bờ*), yếu đuối, dễ sa ngã (*ngã như bò già, con bò dữ vẫn không tránh khỏi dây trẹo*) ...

Với người Việt, *bò* được liên tưởng đến tài sản, của cải, hàng hoá mua bán trao đổi (*ba bò chín trâu ; mất bò mới lo làm chuồng ; biểu bò nhận ngựa*), là người có trách nhiệm (*bò ăn mạ, có dạ bò chịu*), đồng thời cũng là người có tâm địa hẹp hòi, xấu xa, lăm mưu mọo (*yém bò lại buộc cổ bò ; bò cười trâu ngã ;*

*bụng trâu làm sao bụng bò làm vậy*), người vừa phàm ăn vừa ngu dốt, vô dụng (*ngón như bò ngón rom ; dốt như bò vục không thành, bò đất ngựa gỗ*). Hình ảnh con bò suốt ngày cày xới dài nắng dầm mưa, cũng gợi cho nhân dân liên tưởng những kẻ cùng khổ, bị bóc lột cùng cực (*bắt bò cày triều*).

## 2.2. Hình ảnh con cá

Cá là một trong những thành tố xuất hiện nhiều trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ. Cá xuất hiện với đầy đủ chủng loại : cá sặc, cá sấu, cá bống, cá lòng tong ... và nhiều phẩm chất : cá khô, cá tươi, cá ôi, ... Có thể nhận thấy rằng, cá trong cảm thức của người Khmer Nam Bộ đại diện cho cái xấu, cái ác phải lánh xa và cần đề phòng (*đừng có dại tin cá sấu cho quá giang*), tượng trưng cho sự huyênh hoang, khoác lác, nhiều lời (*chết vì lời nói như cá sặc*), sự thay đổi hoàn cảnh làm thay đổi bản chất con người (*cá đuối sinh trở thành cá nướng, canh trong nồi tìm và múc không có*), phản ánh một sự đánh giá (*cá được cá nhỏ, cá mất cá to*), những thăng trầm của cuộc đời con người (*nước lên cá ăn kiến, nước xuống kiến ăn cá ; nước dâng cá ăn kiến, nước rút kiến ăn cá*), làm điều vượt khả năng của mình (*Cá khô mà muốn đẻ, tre khô mà muốn mọc măng*), thả mồi bắt bóng (*con cá dưới chân không bắt, lại đi bắt con cá ở xa*), tượng trưng cho những hạng người khác nhau, đối lập chứ không thể hoà nhập (*cá tươi đừng muối chung với cá thối*).

Trong cảm nhận của người Việt, cá không tiêu biểu cho một khuynh hướng nào rõ rệt. Nó dàn trải khắp cả ba vùng nghĩa tiêu cực, tích cực và trung hoà. Cá tượng trưng cho người có chí lớn (*bể rộng cá nhảy, trời cao chim bay*), thành đạt (*cá chép hoá rồng, cá vượt vũ môn*), một cách thức ứng xử ở đời (*cá no khó nhử*), người gặp may (*cá rô gặp mưa rào*). Cá cũng biểu trưng cho người hám lợi, bị mắc mưu, bị mất tự do (*cá chết vì mồi ; cá cắn câu ; cá chấu chim lồng*), người hư hỏng xấu xa (*cá thối rấn xương ; cá thối từ trong xương thối ra*), cá còn là mồi lợi (*cá vào tay ai nấy bắt ; đem cá để miệng mèo ; có cá mồi đời cá chiêm*), mục đích đạt đến (*muốn ăn cá phải thả câu ; được cá quên chài*), là những thể lực khác nhau trong xã hội (*cá lớn nuốt cá bé ; cá mè đè cá chép*).

### 2.3. Hình ảnh con chim

Hình ảnh chim trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ biểu trưng cho sự cần mẫn, chịu khó (*từng tí từng tí chim xây được tổ*), sự ngờ đại, ngu ngơ (*chim kria đại dột, đậu cành cây thì không sợ gãy, đi trên đất lại sợ đất lật*), người biết về tổ tông (*con chim phải biết cánh rừng ; người tôn trọng đạo Phật phải biết chùa ; chim thú phải biết khu rừng, người có đạo phải biết chùa*), sự thất thế (*chim sa cơ phải mắc lưới, cá tham mồi phải mắc lưỡi câu*), sự hiểu biết còn hạn hẹp (*một con chim không thể bay khắp trời*).

Ngữ nghĩa văn hoá của từ chim trong thành ngữ tiếng Việt vừa mang nghĩa tích cực vừa mang nghĩa tiêu cực. Chim tượng trưng cho người có nguồn cội (*chim có tổ, người có tông*), sự khôn ngoan (*chim khôn đậu nóc nhà quan*), một đặc điểm hiển nhiên (*chim có cánh, cá có vây*), người đi xa (*bặt tin chim cá*), tìm nơi lập nghiệp (*đất lành chim đậu*), là kẻ bị hại (*chim bị tên sợ làn cây cong*), bị mắc mưu (*chim khôn mắc phải lưới hồng*), bị giam cầm (*chim lồng cá chậu*), hoặc đang gặp nguy hiểm (*chim trên lửa, cá dưới đao*). Là tầng lớp người nghèo (*ăn cướp cơm chim*), nhưng cũng có khi là kẻ làm tay sai (*chim mồi chó săn*).

### 2.4. Hình ảnh con chó

Chó là vật nuôi trong nhà được loài người thuần dưỡng từ rất lâu đời. Nó là một trong những vật nuôi gần gũi với con người. Chó đã xuất hiện nhiều trong những câu thành ngữ, tục ngữ Khmer Nam Bộ. Người ta đã cảm nhận được sự tinh khôn, lòng trung thành của loài vật này.

Thành tố chó xuất hiện trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ và cả trong thành ngữ tục ngữ Việt đều mang nghĩa tiêu cực. Có thể nói tất cả những gì xấu xa về tính cách của một con người đều liên tưởng từ những đặc điểm về tính chất của con vật này.

Trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ, chó tượng trưng cho sự ngu đại (*chó đại đùng đại theo chó*), hung dữ mất đoàn kết (*chó dữ mất láng giềng*), lời nói không đi đôi với việc làm (*chó sủa chưa bao giờ cắn, gái để ý chưa bao giờ gặp ; chó sủa chưa bao giờ cắn, trời gấm ẩm ẩm chưa bao giờ mưa*).

Trong thành ngữ tiếng Việt, chó là người hay vật không có giá trị (*chó già mèò mù*), là kẻ bất tài nhưng nhiều may mắn (*chó nhảy bàn độc, chó ngáp phải ruồi*), tự phụ, huyênh hoang (*chó chạy trước hươu, chó chê mèò lăm lông*), là kẻ ỷ thế (*chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*), kẻ hợm hĩnh (*chó ghẻ có mỡ đằng đuôi*), ngoan cố (*chó đen giữ mực*), tham lam (*chó già giữ xương*), ngu dốt (*dại như cày, ngu như chó*), tiểu nhân (*đánh chó phải ngó đằng sau ; chó cắn trộm*), chuyên ăn vụng (*chó treo mèò đây, chó ăn vụng bột*), hung dữ hay cắn càn (*chó dữ cắn càn, chó cắn áo rách*), thích tranh cãi, đánh nhau (*như chó với mèò*), kẻ không có nhân tính (*chó cái cắn con*).

### 2.5. Hình ảnh con gà

Gà cũng xuất hiện nhiều trong thành ngữ tiếng Việt. Gà tiêu biểu những dòng dõi có tiếng tăm (*con tông gà nòi*), người đứng đầu một tổ chức nhỏ (*đầu gà hơn đuôi voi, đầu gà hơn đuôi trâu*), bông lộc (*đầu gà má lợn*), người nhớ cội nguồn (*gà cỏ trở mỏ về rừng*), là một thức ăn ngon (*com gà cá gỏi ; quan họ thịt gà, giỗ cha thịt ếch*), người gặp may (*gà nơi nậm gạo*). Nhưng gà chủ yếu được ám chỉ theo nghĩa tiêu cực : người chậm chạp lờ đờ (*lờ đờ như gà ban hôm*), việc không quan trọng (*cắt cổ gà không cần dao phay*), kẻ làm ăn cùn cùn (*gà què ăn quẩn cối xay*), người nhiều chuyện (*chân gà lại bới ruột gà*), người ưa khoe khoang (*gà chết vì tiếng gáy*), kẻ mượn danh (*gà mượn áo công*), kẻ hay ganh ghét (*gà tức nhau tiếng gáy*), người huyênh hoang (*gà đẻ gà cục tác*), người có dáng đi vội vã (*te tái như gà mái nhảy ổ*).

Gà trong thành ngữ, tục ngữ Khmer Nam Bộ lại tượng trưng hoặc cho vẻ đẹp hình thức (*gà đẹp nhờ lông, thân hình đẹp nhờ trang điểm*), hoặc đối đầu không cân sức (*trứng gà đừng chọi với đá*), không thể thay đổi bản chất (*giống vịt vẫn là vịt, giống gà vẫn là gà*), sự chậm chạp, biếng nhác (*Ăn như gà bơi*), những người làm điều mâu thuẫn nhau (*cứ gà mái, ăn gà trống*), người huyênh hoang (*gà nào đẻ, gà đó cục tác ; gà nào cục tác, gà đó đẻ*), người không có chữ tín (*đầu gà đít vịt*), người hết thời (*gà không gáy, chó không sủa*).

## 2.6. Hình ảnh con lợn

Với thành ngữ Việt, lợn là con vật tiêu biểu cho tài lộc, bổng lộc mà mọi người hằng mong ước (*thủ thi ăn sỏ lợn ; đầu gà má lợn*), là vật dụng, hàng hoá có thể mua bán, sửa chữa, vay mượn (*lợn lành chữa thành lợn què ; lợn nhà, gà chợ ; mượn đầu heo nấu cháo*), nhưng cũng là nguyên nhân của những chuyện lợn xộn (*lợn không cào, chó nào sủa*), là người ăn uống thô tục (*ăn như lợn*), là kẻ ngu ngốc (*ngu như lợn*), hay ganh ghét (*lợn ché chó có bọ*), cũng là kẻ phải nhin đói, nhin thèm khi thức ăn đang ở trước mặt (*com treo để heo nhin đói*).

Trong khi đó, ở thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ, chúng tôi lại nhận thấy thành tố lợn (heo) biểu thị ý nghĩa về sự giàu có (*người giàu không có con gái lớn ; người nghèo không có con heo lớn*) và tượng trưng cho sự không thân thiện, hoà đồng (*đừng nuôi heo chung, đừng dùng trâu chung, đừng đóng cối chung*).

## 2.7. Hình ảnh con mèo

Thành tố mèo xuất hiện trong thành ngữ Việt thiên về nghĩa tiêu cực. Mèo thường dùng để chỉ loại người có đời sống riêng tư không đứng đắn (*mèo đàng chó điếm ; mèo mã gà đồng*), rất nhát gan (*mèo già lại thua gan chuột nhắt, mèo mẹ bắt chuột con*), lười biếng, làm ăn không ra gì (*làm như mèo mửa ; mèo cào không xẻ vách vôi ; chưa tập bắt chuột đã tập ỉa bếp*), nhưng gặp may (*mèo mù vớ cá rán*), lại hết sức tinh ranh (*mèo già hoá cáo*), thích khoe khoang (*mèo khen mèo dài đuôi*), luôn tượng trưng cho lực lượng hung ác cần phải tiêu diệt (*giết một con mèo, cứu vạn con chuột*).

Còn với người Khmer Nam Bộ, mèo biểu thị cá tính không tốt đẹp, không minh bạch (*giấu phân như mèo ; giấu như mèo giấu phân*), không thể thay đổi sự thật (*mèo đuôi cong không bao giờ thẳng được ; con mèo đuôi quăn, găng sửa thế nào cũng vẫn còn quăn*). Tuy nhiên, bao trùm lên tất cả hình tượng mèo vẫn có nghĩa tích cực là tượng trưng cho sự nhanh nhạy, lanh lợi trong công việc (*nhanh như mèo*).

## 2.8. Hình ảnh con ngựa

Trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ, ngựa là con vật duy nhất thiên về nghĩa tích cực (*ngựa tốt mòn lông, người tài mòn móng*).

Tuy không phổ biến lắm ở Việt Nam nhưng hình ảnh của nó trong tâm tưởng của người Việt rất phong phú. Ngoài một số nghĩa tiêu cực như : là người hung hăng độc ác (*đầu trâu mặt ngựa*), hiếu chiến (*ngựa con háu đá, ngựa non háu đá*), có thói quen xấu (*ngựa quen đường cũ*), ngựa là người xông xáo, tháo vát (*chạy như ngựa*), là tài sản, của cải tiêu biểu cho sự giàu sang phú quý (*chuông vạn ngựa nghìn ; dù che ngựa cưới ; lên xe xuống ngựa ; theo đít ngựa*), là chiến binh dũng cảm hi sinh nơi chiến trường (*da ngựa bọc thây ; da ngựa bọc xương*), là người có lối sống tập thể (*ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn*), là người có tài (*ngựa hay lắm tật*), thẳng tính, ngghĩ sao nói vậy (*ruột ngựa phổi bò ; thẳng như ruột ngựa*).

### 2.9. Hình ảnh con ong

Theo cảm nhận của người Việt, ong là con vật tiêu biểu cho kẻ xấu, cần phải cẩn thận khi giao tiếp (*chơi ong có độc ; nuôi ong tay áo*), những dư luận không tốt (*điều ong tiếng ve*), là khách làng chơi, những kẻ đùa cợt thân phận phụ nữ (*ong bướm qua lại ; ong chê (chường) bướm chán*), là lớp người buồn khổ trong xã hội (*con ong cái kiến*), là những kẻ ồn ào vô tổ chức (*như ong vỡ tổ*).

Trong khi đó đối với người Khmer Nam Bộ, con ong lại được nhìn nhận dưới góc độ tích cực hơn. Đó là sự cảm nhận nhanh nhạy của con người (*con ếch ở gần gốc sen, không biết mùi thơm của hoa sen ; con ong tuy xa các loài hoa, nhưng vẫn hút được nhụy*), sự chăm chỉ, siêng năng (*người làm biếng nên coi con ong mật và con kiến vàng chăm chỉ làm suốt ngày*). Dù vậy, vẫn có một hình ảnh tiêu cực ở đây ; chỉ những người thay lòng đổi dạ theo thời thế (*ong bướm thấy hoa tốt thì tìm đến ; khi thấy hoa tàn thì bay đi*).

### 2.10. Hình ảnh con trâu

Việt Nam là một nước thuộc nền văn hoá nông nghiệp lúa nước nên vai trò con trâu rất quan trọng. Con trâu được người Việt Nam thương yêu hơn các con vật khác bởi vì trâu là người bạn cùng cam cộng khổ với người nông dân. Có thể nói nếu các nước phương Tây gắn bó với con ngựa thì người Việt Nam gắn bó với con trâu. Trong những bức tranh quê, bên cạnh lũy tre đầu làng, cánh đồng

lúa mênh mông bát ngát, hình ảnh con trâu với chú bé mục đồng ngồi trên lưng trâu thổi sáo véo von đã trở thành biểu tượng của làng quê Việt Nam.

Trong thành ngữ, tục ngữ Khmer Nam Bộ, con trâu là hình ảnh của một phương tiện đi lại nhanh, gọn (*cỡi trâu qua sinh, dễ hơn lội nước qua*), sự vất vả, cực khổ của con người (*muốn sống dai phải cực như trâu, còn sống khỏe như heo sẽ mau chết*), một yếu tố để đánh giá sự giàu nghèo (*chồng không hút thuốc mua trâu, vợ không ăn trâu mua đất*), chỉ người tiếp thu chậm (*thối kèn cho trâu nghe*).

Trong thành ngữ tiếng Việt, trâu tiêu biểu cho sự giàu có, nhiều tài sản, nhiều của cải (*chín đụn mười trâu, ruộng sâu trâu nái*), đóng một vai trò trong sự nghiệp của người nông dân (*con trâu là đầu cơ nghiệp; đi buôn không tiền, canh điền không trâu*), là người có bản lĩnh chịu trách nhiệm việc mình làm (*có ăn có chọi mới gọi là trâu*), sẵn sàng tương trợ (*trâu béo kéo trâu gầy*), là người có sức khỏe tốt (*khỏe như trâu*), không ngại gian khổ (*trâu hay chẳng ngại cày trưa*)... Có thể nói, trường biểu trưng của hình tượng con trâu trong tục ngữ, thành ngữ Việt đa dạng hơn rất nhiều so với trường biểu trưng cũng của con vật này trong tiếng Khmer.

### 2.11. Hình ảnh con vịt

Vịt trong thành ngữ tục ngữ Khmer Nam Bộ thường biểu trưng cho người thấp lùn (*vịt giống lùn, thích ở thấp; giống vịt người ta cho ở trên giàn không thích*), không thể thay đổi sự thật (*giống vịt vẫn là vịt, giống gà vẫn là gà*), không quen thay đổi môi trường sống (*giống vịt không quen leo giàn; giống thú rừng không ở trong sóc; kẻ sĩ không ngại gian khổ; như giống cò chưa hề bỏ bung*), sự không nhất quán (*đầu gà đít vịt*) ...

Vịt trong thành ngữ Việt lại biểu trưng cho việc đi lại nặng nề (*lạch bạch như vịt bầu*), chậm hiểu (*như vịt nghe sấm; ù ù cạc cạc như vịt nghe sấm; nước đổ đầu vịt*), hợm hĩnh (*vịt chê lúa không ăn*), đám người hỗn độn (*chạy như vịt*), luôn vất vả (*chân le chân vịt*), hay gặp tai nạn (*tội gà vạ vịt*), dễ nản lòng (*hãng máu vịt*).



## 2.12. Hình ảnh con voi

Theo quan sát của chúng tôi, đây là hình ảnh xuất hiện nhiều nhất trong thành ngữ, tục ngữ Khmer Nam Bộ. Ý nghĩa biểu trưng của con voi cũng khá đa dạng. Đầu tiên có thể nói đến con voi tượng trưng cho của cải to lớn (*lúc bệnh nặng hừa cúng voi, đến khi hết bệnh lấy hột gà đi cúng ; lúc bệnh nặng hừa cúng voi, đến khi hết bệnh hột gà cũng tiếc*), làm việc quá sức (*việc gì cũng phải cân, đừng có thân như con voi*), kẻ cơ hội (*ồn ào mồn miệng mở, no bụng voi*), tham ăn (*đừng lấy mĩa gửi cho voi*), không thể che giấu sự thật (*con voi chết lấy nia đập ; con voi chết, lấy nắp vung đập, làm sao kín đờc ; đừng lấy mạ mà che voi chết*), sự mâu thuẫn (*quá dày bầy voi chui đờc ; thừa như mắt cút đưng nước không chảy*), tượng trưng cho sức mạnh, quyền thế (*voi đưng nhau nát cỏ ; voi đánh nhau chết kiến ; kẻ sĩ ý trí, tê giác ý gai, con hổ ý rừng, con voi ý đái ; đừng làm ruộng gần đờng voi đi*), sự hiểu biết của mỗi người là có giới hạn (*voi bốn chân cũng có khi vấp, nhà thông thái cũng có lúc quên ; voi có bốn chân có lúc cũng vấp ngã, người hiểu biết mấy cũng có khi nhầm*), đạo đức hành vi của con người (*voi chết để ngà người ta chết để tiếng ; người học rộng mà không đạo đức, chẳng khác chi voi thiếu ngà ; voi quý ở ngà, người quý ở lời*), tượng trưng cho (*muốn tránh dơ thì cỡi voi, muốn tránh kiện cáo thì trèo đọt thốt nốt ; voi đánh nhau chết kiến*).

3. Bên trên, bài viết đã liệt kê, phân tích một số nghĩa biểu trưng thông qua hình ảnh một số con vật trong tục ngữ, thành ngữ Khmer Nam Bộ. Hiển nhiên, đó chưa phải là tất cả những trường biểu trưng trong kho tàng văn học dân gian, lại càng không phải đã bao quát hết tư liệu tục ngữ, thành ngữ Khmer Nam Bộ. Tuy nhiên, với cách tiếp cận này, với một số liệu đủ lớn, chúng tôi có thể lược quy thành các trường ý niệm, thể hiện cách tri nhận của người dân Khmer Nam Bộ, và có thể dùng hệ thống này để tiến hành đối sánh với tục ngữ, thành ngữ của các dân tộc khác, từ đó rút ra những nhận xét về tương đồng và dị biệt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Văn Hành (1976), *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1.

- [2] Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1999), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, NXB KHXH, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Đức Tôn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, NXB ĐHQGHN.
- [4] Lý Toàn Thắng (1983), *Vấn đề ngôn ngữ và tư duy*, Ngôn ngữ, số 2.
- [5] Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB TP.HCM.